

Bản án số: 99/2022/HS-PT  
Ngày 19-5-2022

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Huy Cường.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Huỳnh Đức;

Ông Trương Văn Lộc.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:***  
Ông Nguyễn Thắng Lợi và bà Nguyễn Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 201/2021/TLPT-HS ngày 08 tháng 11 năm 2021 đối với bị cáo Hoàng Thị T và các bị cáo khác. Do có kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị T, Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q, Nguyễn Hoàng H và bị cáo Lê Văn N đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

***- Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Hoàng Thị T, sinh năm 2000, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: ấp T, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương. nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; con ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1969 và bà Đặng Thị L, sinh năm 1973. Tiền án, tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/02/2020 đến ngày 01/7/2020 thay đổi biện pháp ngăn chặn bằng bảo lãnh, có mặt.

2. Hoàng Hữu Q, sinh năm 1989, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: đường K, khu phố B, phường H, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Thợ khoan giếng; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Hoàng Hữu L, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966; có vợ tên Bùi Thị N, sinh năm 1988, có 02 con (lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân thị

xã U, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/6/2020 đến nay, có mặt.

3. Phạm Quang K, sinh năm 1977, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: xã A, huyện C, tỉnh H; nơi ở: xã C, thị xã U, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Mường; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Phạm Xuân V, sinh năm 1940 và bà Trần Thị X, sinh năm 1941; có vợ tên Phạm Thị N, sinh năm 1990, có 01 con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 27/7/2020, Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương xử phạt 07 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/6/2020 đến nay, có mặt.

4. Lê Văn N (tên gọi khác: N con), sinh năm 1983, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: khu phố C, phường H, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nơi ở: khu phố L, phường H, thành phố D, tỉnh Bình Dương. nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Lê Hồng S, sinh năm 1958 và bà Lê Thị T, sinh năm 1958; có vợ là Ngô Thị L, sinh năm 1984, có 03 con (lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2020); tiền án: ngày 04/8/2017, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Dương xử phạt số tiền 13.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 156/2017/HS-ST; tiền sự: không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/01/2021 đến ngày 05/02/2021 thay thế biện pháp ngăn chặn bằng bảo lãnh, có mặt.

5. Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1989, tại Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; nơi ở: khu phố H, phường K, thị xã U, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; con ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1948 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950 (đã chết); tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: ngày 12/8/2014, Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng xử phạt 18 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2014/HSST. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/6/2020 đến nay, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng H:* Ông Nguyễn Văn H1, Luật sư Văn phòng luật sư D - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N:* Ông Đậu Đức N và bà Nguyễn Thị Thu L, cùng là Luật sư Công ty Luật TNHH Hăng luật Q Chi nhánh D - Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương.

- *Bị hại:*

1. Ông Ngô Tấn P, sinh năm 1986; nơi cư trú: phường V, thị xã U, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thương E, sinh năm 1987; nơi cư trú: xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thanh Thủy T, sinh năm 1993; nơi cư trú: đường P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Nguyên đơn dân sự:* Ông Trịnh Văn D, sinh năm 1988; nơi cư trú: xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở: xã C, thị xã U, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1991; nơi cư trú: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

2. Bà Hà Thị M, sinh năm 1990; nơi cư trú: xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi ở: xã C, thị xã U, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1998; nơi cư trú: xã H, thị xã U, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; nơi cư trú: xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hoàng Thị T và ông Ngô Tấn P, ông Ngô Tấn Q, sinh năm 1988, cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (Q là em ruột của P) và ông Nguyễn Thương E cùng là nhân viên của Công ty Trách nhiệm hữu hạn nhượng quyền T (gọi tắt là Công ty T), địa chỉ tại số 87C, đường T, phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh chuyên kinh doanh đa cấp các sản phẩm yến sào, tỏi đen. Trong quá trình làm việc tại Công ty T do được ông Q tư vấn nên T đã bỏ ra số tiền 15.800.000 đồng để mua 02 (hai) gói sản phẩm yến sào, tỏi đen và T nhờ ông Q đứng ra giúp T giao dịch với Công ty T. Tuy nhiên, giữa T và ông Q không làm hợp đồng mua bán hàng hóa và Q cũng chưa giao 02 (hai) gói sản phẩm yến sào, tỏi đen cho T.

Hoạt động kinh doanh đa cấp của Công ty T quy định nếu nhân viên cộng tác của công ty giới thiệu được khách hàng tham gia mua sản phẩm của công ty thì sẽ được hưởng 10% từ số tiền mà khách hàng bỏ ra mua sản phẩm. Do vậy, T đã giới thiệu cho cha ruột là ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1969, cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương mua sản phẩm yến sào, tỏi đen của Công ty T. Để được ông Đ tin tưởng mua hàng, T đã nhờ ông Ngô Tấn Q cùng T đi về nhà gặp ông Đ để tư vấn, thuyết phục ông Đ tham gia đầu tư mua hàng đa cấp của Công ty T. Qua giới thiệu của T và Q thì ông Đ đồng ý mua 10 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen với tổng số tiền là 79.000.000 đồng. Đến ngày 09/12/2018, ông Đ cùng T đến Chi nhánh của Công ty T, địa chỉ tại phường T, thành T, tỉnh Bình Dương (hiện chi nhánh đã giải thể) để ông Đ đưa cho ông Q số tiền 79.000.000 đồng và ông Q chuyển lại số tiền trên của ông Đ cho kế toán của Công ty T nhận để viết phiếu thu (có phiếu thu kèm theo), đồng thời ông Đ nhận đủ 10 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen theo hợp đồng. Đến ngày 27/12/2018, ông Đ tiếp tục mua 40 gói sản phẩm yến sào, tỏi đen của Công ty T với số tiền là 316.000.000 (ba

trăm mười sáu triệu) đồng. Do lần này là số tiền lớn nên ông Q dẫn ông Đ cùng T đến Ngân hàng Vietcombank, địa chỉ tại đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Tại đây, ông Q đã nhận số tiền trên của ông Đ rồi trực tiếp chuyển vào tài khoản số 0071000802677 - Ngân hàng Vietcombank của ông Phạm Tấn N, sinh năm 1976, cư trú tại đường H, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo pháp luật của Công ty T. Lần này, do hàng của công ty không có đủ nên ông Q chỉ giao trước cho ông Đ 08 gói sản phẩm yến sào, tối đen và còn lại 32 gói sản phẩm thì ông Q hẹn khi nào có hàng sẽ giao đủ thì được ông Đ đồng ý. Một thời gian sau, do không thấy ông Q giao 32 gói sản phẩm yến sào, tối đen cho ông Đ và 02 gói sản phẩm yến sào, tối đen cho T nên T đã liên hệ với ông Q nhiều lần nhưng do hàng của công ty chưa có nên ông Q hứa hẹn nhiều lần mà vẫn không giao số sản phẩm còn lại cho T và ông Đ. Đến khoảng tháng 04/2019, T gọi điện cho ông Q nhưng số điện thoại không liên lạc được nên T trực tiếp đi đến Công ty T để hỏi về những gói sản phẩm mà công ty chưa giao cho ông Q để ông Q giao lại cho T và ông Đ thì được đại diện của công ty cho biết là ông Q có gửi tiền nhưng do ông Q nói là mua sản phẩm cho ông Q chứ không phải là mua cho T và ông Đ. Nghe vậy, T nghi ngờ ông Q đã chiếm đoạt 34 gói sản phẩm yến sào, tối đen của T và ông Đ nên T nhiều lần liên hệ gặp ông Q để đòi lại số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng nhưng không liên lạc được với ông Q. Do vậy, T nhiều lần liên hệ với ông P để yêu cầu ông P phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền trên thay cho ông Q với lý do ông P là anh ruột của ông Q và cùng làm chung công ty nhưng ông P không đồng ý.

Sau nhiều lần đòi tiền ông P không được nên Hoàng Thị T có ý định tìm thuê người để đòi nợ giúp thì được người bạn là Trần Thị Thùy D, sinh năm 1994, cư trú tại xã T, huyện P, tỉnh An Giang chỉ cho T biết đối tượng P (hiện chưa rõ họ tên và địa chỉ cư trú cụ thể) là người chuyên đi đòi nợ thuê. Sau đó, T liên hệ và hẹn gặp P để nhờ P tìm gặp ông P để đòi nợ giúp T. Đồng thời, T và P thỏa thuận với nhau, sau khi đòi được số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng từ anh P thì hai bên sẽ chia theo tỷ lệ 50/50 (tức là mỗi bên được hưởng số tiền là 130.000.000 đồng).

Thực hiện thỏa thuận trên, khoảng 10 giờ ngày 24/6/2019, T đi đến quán cà phê địa chỉ tại khu B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương và gọi điện thoại vào số 0974.479.577 cho P để hẹn P đến gặp T rồi cùng nhau bàn việc đi đòi nợ P. Đến khoảng 10 giờ 30 phút cùng ngày 24/6/2019, P điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Toyota Innova (không rõ biển số) đi cùng 03 người nam thanh niên (hiện không rõ nhân thân, lai lịch cụ thể) đến quán cà phê 68 gặp T. Tại đây, P tiếp tục gọi điện thoại kêu Bùi Viết N1 đến để cùng P đi đòi nợ giúp T thì N1 đồng ý. Ngay sau đó, N1 rủ thêm Phạm Quang K và Lê Văn N đi đòi nợ thuê cùng N1 thì K và N đồng ý. Tiếp đó, N điều khiển xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Accent, biển số 61A-504.62 chở N1 và K đi đến Quán cà phê để gặp P. Ngoài ra, P còn gọi điện thoại kêu Hoàng Hữu Q đi đến thành phố T để đòi nợ giúp T thì Q đồng ý và Q rủ thêm Nguyễn Hoàng H cùng đi đến Quán cà phê để gặp P. Khi P, T, N1, K, N, Q, H cùng 03 (ba) người nam gặp nhau thì cả nhóm bàn bạc, thống nhất kế hoạch để cùng nhau đi tìm ông P đòi nợ và cả nhóm thỏa thuận trước với nhau là nếu lấy

được tiền của P thì sau khi P chia cho T 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng thì P sẽ chia số tiền còn lại cho cả nhóm của P, tuy nhiên P không nói rõ sẽ chia cho những người trong nhóm của P mỗi người được bao nhiêu tiền. Sau khi bàn bạc xong thì cả nhóm đi về. Tuy nhiên, khi T vừa ra đến cửa quán cà phê thì nhìn thấy ông P đang ngồi uống cà phê tại quán cà phê đối diện bên kia đường (chưa xác định rõ tên quán) nên T kêu P, N1, K, N, Q, H cùng 03 (ba) đối tượng nam đi đến gặp P. Khi nhóm của T và P đi đến chỗ ông P thì thấy P đang ngồi uống cà phê với bạn là Nguyễn Thương E nên cả nhóm của T và P đứng vây quanh P và Thương E rồi P lên tiếng đe dọa và bắt ông P phải trả tiền cho T nhưng ông P không đồng ý nên N1 dùng tay tát vào mặt ông P một cái, K đứng cạnh cầm ghế giơ lên đòi đánh ông P nhưng được mọi người can ngăn. Do lúc này trong quán cà phê đông người nên nhóm của T, P, N1, K, N, Q, H cùng 03 (ba) người nam buộc P và Thương E đi ra ngoài để nói chuyện nhưng ông P và ông Thương E không đồng ý thì nhóm của T và P đe dọa đòi đánh nên P và Thương E lo sợ buộc phải đi ra phía trước quán cà phê. Tại đây, nhóm của T và P tiếp tục bắt P phải trả tiền nhưng P không đồng ý trả nên nhóm của T và P hăm dọa và ép buộc bắt P và Thương E phải đi theo nhóm của T và P. Lúc này, P phân công cho N điều khiển xe ô tô biển số 61A-504.62 chở N1 và K đi trước dẫn đường; Q và một người nam lên xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 do ông P điều khiển chở theo ông Thương E để nhằm ép buộc ông P điều khiển xe ô tô biển số 60A-423.18 chạy ở giữa đồng thời canh chừng không cho P và E tẩu thoát còn P, T và hai người nam còn lại đi trên xe Toyota Innova (không rõ biển số) đi phía sau để canh chừng xe của ông P.

Khi nhóm của T, N1, K, N, Q, H, P và 03 (ba) người nam ép buộc và đưa ông P và Thương E đến Quán cà phê N, địa chỉ tại đường B, khu phố K, phường T, thị xã U, tỉnh Bình Dương thì nhóm của T và P bắt P và E xuống xe đi vào trong quán. Tiếp đó, nhóm của T và P bắt P và E ngồi xuống ghế còn T, P, N1, K, N, Q, H cùng 03 (ba) người nam đứng vây quanh P và E rồi P tiếp tục chửi và dùng lời nói đe dọa, đánh đập P để bắt P phải trả số tiền 260.000.000 đồng cho T. Ngoài ra, P còn bắt ông P phải trả thêm số tiền lãi là 90.000.000 đồng nhưng ông P không đồng ý trả nên K đã dùng chân phải đá vào mặt P một cái (riêng đối với T khi nghe P bắt ông P phải trả thêm 90.000.000 đồng tiền lãi thì T đã nói với P là chỉ cần lấy số tiền 260.000.000 đồng nhưng P nói T không phận sự đối với số tiền 90.000.000 đồng này nên T bỏ đi chỗ khác). Do ông P không chịu trả tiền nên nhóm của T và P tiếp tục bắt anh P và anh Thương E đi đến quán cà phê H, địa chỉ tại phường B, thị xã U, tỉnh Bình Dương để tiếp tục đòi nợ anh P. Đến khoảng 12 giờ 20 phút ngày cùng ngày 24/6/2019, khi đến Quán cà phê H thì nhóm của T và P tiếp tục dùng lời nói đe dọa đánh đập ông P và Thương E để ép ông P phải gọi điện thoại cho vợ của P là bà Nguyễn Thanh Thủy T, sinh năm 1993, cư trú tại phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, để yêu cầu bà T phải chuyển số tiền 350.000.000 đồng vào số tài khoản số 5506205208414 của T mở tại Ngân hàng Agribank, nếu bà T không chuyển tiền thì nhóm của P và T sẽ không cho P về. Nghe vậy, bà T lo sợ và đi hỏi vay mượn tiền người thân nhưng không lo đủ được số tiền 350.000.000 đồng. Sau nhiều cuộc điện thoại hối thúc phải chuyển tiền của

nhóm P và T thì đến khoảng 17 giờ cùng ngày 24/6/2019, bà T đã sử dụng phần mềm Smart Banking trong điện thoại di động để truy cập vào tài khoản 0281000339071 của T mở tại Ngân hàng Vietcombank để chuyển trước số tiền 80.000.000 đồng sang tài khoản số 5506205208414 của T. Do thấy bà T không chuyển đủ số tiền theo yêu cầu nên nhóm của P và T tiếp tục dùng lời nói đe dọa để bắt buộc anh P phải đi cầm cố chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 để lấy tiền đưa cho nhóm của P và T. Lúc này, T, P, N1, K, N, Q, H cùng 03 (ba) người nam đưa P và Thương E đến phường C, thị xã U, tỉnh Bình Dương nhằm tìm tiệm cầm đồ để ép buộc ông P phải cầm xe ô tô lấy tiền đưa cho nhóm của P và T. Khi đi, Q và một người nam lên xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 do P điều khiển chở theo ông Thương E. Trên đường đi cầm xe, Q và người nam bắt ông P phải đưa giấy tờ xe cho Q và người nam để cầm xe. Nghe vậy, ông P mở cốp phía trước xe ô tô lấy ra 01 (một) cái ví thì bị người nam giật lấy cái ví của P kiểm tra và thấy bên trong ví có số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng nên người nam đã dùng tay tát vào mặt P một cái rồi nói “Sao có tiền mà không đưa” rồi người nam lấy số tiền nêu trên cất đi, thấy vậy Q cũng nói “Sao mày có tiền mà mày không đưa” nhưng Q không có động thái nào khác đối với ông P.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút cùng ngày 24/12/2019, T, P, Bùi Việt N1, Phạm Quang K, Lê Văn N, Hoàng Hữu Q, Nguyễn Hoàng H cùng 03 (ba) người nam đưa ông P và Thương E đến tiệm cầm đồ D, địa chỉ tại đường H, ấp T, phường C, thị xã U, tỉnh Bình Dương. Khi xuống xe ô tô, Q đi đến gặp P và báo cho P biết việc ông P có đem theo số tiền 20.000.000 đồng mà không đưa. Nghe vậy, P đi đến hỏi người nam và vẫn để người này giữ số tiền 20.000.000 đồng. Tiếp đó, P, K và một người nam cùng ông P đi vào gặp chủ tiệm cầm đồ D là Trịnh Văn D, sinh năm 1988, cư trú tại xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hoá. Lúc này, P hỏi ông D có cầm xe ô tô không thì D nói có và yêu cầu phải có Giấy chứng nhận đăng ký xe và phải được chủ xe ký xác nhận đồng ý. Nghe vậy, do sợ không cầm được xe ô tô theo yêu cầu của nhóm P và T nên anh P phải giả vờ nói với ông D chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 là do vợ ông P đứng tên trên Giấy chứng nhận đăng ký xe và P sẽ để lại Giấy chứng minh nhân dân cho ông D giữ còn ông P sẽ đem giấy xác nhận về cho vợ ký do vợ ông P đang mang bầu nên không thể đi đến ký xác nhận được. Nghe vậy, D đồng ý cầm chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 với số tiền 250.000.000 đồng và yêu cầu P phải đem giấy xác nhận giao lại cho ông D, nếu ông P không quay lại thì ông D sẽ đi báo công an. Tiếp đó, ông Duyên kêu vợ là bà Hà Thị M, sinh năm 1990, cư trú tại xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hoá làm Hợp đồng thế chấp – Cầm cố tài sản đưa cho P ký rồi lấy số tiền 250.000.000 đồng đưa cho P, P nhận tiền rồi đưa lại cho P.

Sau khi lấy thêm được số tiền 250.000.000 đồng thì T, P, Bùi Việt N1, K, N, Q, H cùng 03 người nam bắt ông P và ông Thương E lên xe ô tô nhãn hiệu Toyota Innova (không rõ biển số) đi cùng nhóm của T và P đến thành phố B, tỉnh Đồng Nai để gặp chủ chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 là bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1991, cư trú tại phường T, thành phố

B, tỉnh Đồng Nai (bà A là em họ của bà T) để ký giấy xác nhận cầm cố xe ô tô. Khi nhóm của T và P đi đến khu vực gần cầu P, trên Quốc lộ 1K thuộc địa phận thành phố B, tỉnh Đồng Nai thì cả nhóm dừng lại và đi vào một quán nước ven đường (không có biển hiệu). Tại đây, T viết giấy xác nhận đã nhận đủ số tiền 350.000.000 đồng rồi T và ông P ký và lăn tay xác nhận vào tờ giấy. Tiếp đó, P kêu Q, T thuê 01 (một) chiếc xe taxi (không rõ biển số) đi cùng một người nam đưa ông P và ông Thương E đem theo giấy xác nhận cầm cố tài sản đi đến gặp bà A. Khi T, Q và người nam đưa P và Thương E đến đoạn đường đầu hẻm gần nhà bà A thì lúc này người nam bắt ông P gọi điện thoại yêu cầu bà A đi ra đầu hẻm ký giấy xác nhận cầm cố xe ô tô. Do lo sợ việc P và Thương E bị bắt nên bà A đã đồng ý ký vào giấy xác nhận cầm cố xe ô tô biển số 60A-423.18. Sau đó, Q, T và người nam lên xe taxi đi về tỉnh Bình Dương rồi Q và T tự đi về nhà còn người nam đem giấy xác nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 60A-423.18 quay lại tiệm cầm đồ D đưa cho ông Trịnh Văn D rồi sau đó người nam đi đâu không rõ.

Đối với P, K, H, N1 và N đi về căn nhà (không rõ địa chỉ cụ thể) tại khu vực phường C, thành phố A, tỉnh Bình Dương. Tại đây, P chia cho K, H, N1, N mỗi người số tiền 20.000.000 đồng, riêng N thì P chia thêm cho số tiền 1.000.000 đồng để đổ xăng xe ô tô biển số 61A-504.62. Đối với Q thì P đưa cho K số tiền 20.000.000 đồng để K đưa lại cho Q. Đến sáng ngày 25/6/2019, P gọi điện thoại cho K để rủ K đi uống cà phê tại khu vực thị xã A, tỉnh Bình Dương. Tại đây, P đưa cho K số tiền 40.000.000 đồng để K giao lại số tiền trên cho T (như vậy T đã nhận được tổng số tiền 120.000.000 đồng).

Ngày 24/6/2019, bà Nguyễn Thanh Thủy T đã đến trụ sở Công an phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương để trình báo sự việc chồng bà T là ông Ngô Tấn P bị một nhóm người bắt cóc để ép buộc bà T phải chuyển cho nhóm người này số tiền 80.000.000 đồng thì mới thả ông P về. Ngay sau khi tiếp nhận tin báo, Công an phường L đã lập hồ sơ ban đầu và chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 26/6/2019, ông P và E có đơn tố giác gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để tố cáo việc Hoàng Thị T cùng đồng phạm đã thực hiện hành vi nêu trên.

Ngày 16/7/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thủ đã yêu cầu Hoàng Thị T đến trụ sở để làm việc thì T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Đến ngày 03/3/2020, anh ruột của T là Hoàng Văn S, sinh năm 1998, cư trú tại , khu phố T, phường H, thị xã U, tỉnh Bình Dương đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để giao nộp số tiền 120.000.000 đồng nhằm khắc phục hậu quả cho T.

Ngày 22/10/2019, ông D đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T để giao nộp chiếc xe ô tô nhãn hiệu Chevrolet, màu trắng, biển số 60A-423.18 và số tiền 12.000.000 mà bà A đã đến đóng tiền lãi cầm cố xe. Hiện tại, ông D yêu cầu T cùng đồng phạm phải bồi thường lại số tiền 250.000.000 đồng mà ông D đã bỏ ra để nhận cầm cố chiếc xe ô tô biển số 60A-423.18. Ngày 29/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T ra Quyết định xử lý

vật chứng số 88/QĐ-CQCSĐT-HS để giao trả lại chiếc xe nêu trên cho bà Nguyễn Thị Ngọc A, bà A không có yêu cầu thêm gì khác.

Qua điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã yêu cầu Q, K, H, N đến trụ sở để làm việc thì Q, K, H và N đã khai nhận hành vi cùng T và đối tượng tên P và 03 người đàn em của P thực hiện hành vi Bắt người trái pháp luật; Cướp tài sản; Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản và Cường đoạt tài sản đối với ông P và ông E. Đồng thời, Q, K và H đã tự nguyện giao nộp lại số tiền thu lợi bất chính mỗi người 20.000.000 đồng. Đến ngày 05/11/2020, chị ruột của H là Nguyễn Thị L, sinh năm 1976, cư trú tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T nộp số tiền 100.000.000 đồng để xin khắc phục hậu quả cho H.

Đối với tổng số tiền 292.000.000 đồng mà T, H, K, Q và người thân đã giao nộp, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T đã nộp vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương để Tòa án nhân dân thành phố T quyết định, xử lý theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 24/02/2021, Lê Văn N đã tự nguyện nộp lại số tiền thu lợi bất chính 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng vào Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T để đảm bảo việc thi hành án.

Đối với người nam trong nhóm của P đã thực hiện hành vi cướp số tiền 20.000.000 đồng của ông P, do hiện nay Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T chưa truy tìm được và chưa bắt được Bùi Viết N1, đối tượng P cùng 03 đối tượng nam đi chung với P nên chưa thể xác định được người đã thực hiện hành vi phạm tội và đồng phạm về tội danh này nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T sẽ tiếp tục truy tìm và bắt N1 cùng các đối tượng nêu trên để khi nào có đủ tài liệu, chứng cứ sẽ tiến hành xử lý sau theo quy định của pháp luật.

Đối với số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng của Hoàng Thị T và ông Hoàng Văn Đ đã giao cho Ngô Tấn Q để nhờ mua giúp T và ông Đ 32 gói sản phẩm đa cấp yến sào, tòi đen. Trong quá trình điều tra do ông Đ và T không có yêu cầu gì đối với số tiền nêu trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 136, 260, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T, Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Lê Văn N, Nguyễn Hoàng H phạm tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, “Cường đoạt tài sản”.

2/ Về hình phạt:



2.1/ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 05 (năm) năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 03 (ba) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Hoàng Thị T chấp hành hình phạt chung là 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/02/2020 đến ngày 01/7/2020.

2.2/ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Hoàng Hữu Q chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

2.3/ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Phạm Quang K chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

2.4/ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm a, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Lê Văn N 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Lê Văn N chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/01/2021 đến ngày 05/02/2021.

2.5/ Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Nguyễn Hoàng H chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo có đơn kháng cáo với nội dung xin được giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Trong vụ án, các ông Ngô Tấn P và Nguyễn Thương E không mâu thuẫn hay nợ tiền đối với bị cáo T nhưng vì muốn nhanh chóng lấy lại số tiền của bị cáo T và gia đình bị cáo mà bị cáo T đã trực tiếp thỏa thuận (thuê) với nhóm của P đòi tiền ông Ngô Tấn P số tiền 260.000.000 đồng cho T (nhưng thực tế ông P không nợ bị cáo T số tiền này) một cách bất hợp pháp, trong đó: đối tượng tên P đã rủ rê, lôi kéo, phân công cho các bị cáo Phạm Quang K, Lê Văn N, Hoàng Hữu Q, Nguyễn Hoàng H và 03 đối tượng nam khác cùng đi đến thành phố T, tỉnh Bình Dương để cùng nhau tìm ông P đòi số tiền 260.000.000 đồng cho T nhằm hưởng lợi. Sau đó, đối tượng tên P cùng các bị cáo đã bắt ông Ngô Tấn P và Nguyễn Thương E làm con tin đưa sang địa bàn thị xã U rồi buộc ông P phải gọi điện thoại và dùng lời nói đe dọa để uy hiếp tinh thần buộc bà Nguyễn Thanh Thủy T là vợ ông P phải chuyển số tiền 80.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của bị cáo T. Ngoài ra, để lấy được đủ số tiền 260.000.000 đồng cho bị cáo T và số tiền 90.000.000 đồng (nằm ngoài sự kiểm soát của bị cáo T) do đối tượng P tự tính lãi và ép buộc ông P phải trả thì nhóm của P đã dùng lời nói đe dọa sẽ đánh đập để buộc ông P phải mang chiếc xe ô tô biển số 60A-423.18 do bà Nguyễn Thị Ngọc A làm chủ đi cầm cố để lấy số tiền 250.000.000 đồng đưa cho nhóm của P và T. Do đó, hành vi mà các bị cáo thực hiện, cụ thể:

- Bị cáo T: cùng đồng phạm bắt giữ ông Thương E trong khoảng thời gian từ 10 giờ đến 18 giờ 30 phút ngày 24/6/2019 di chuyển nhiều nơi; bắt cóc ông P nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng do bà T đã chuyển vào tài khoản của T, sau đó tiếp tục cùng đồng phạm đe dọa và buộc P mang cầm cố xe ô tô với số tiền 250.000.000 đồng, trong đó có số tiền 180.000.000 đồng (Do đã nhận 80.000.000 đồng/260.000.000 đồng) đã thỏa thuận với đối tượng tên P đòi số tiền 260.000.000 đồng và T sẽ hưởng 50% trong số này, đối với số tiền 90.000.000 đồng do P đe dọa buộc ông P giao thêm, bị cáo T không có yêu cầu và nằm ngoài sự thỏa thuận giữa bị cáo T và đối tượng P.

Đối với các tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, “Cưỡng đoạt tài sản”: Sau khi thỏa thuận việc đòi tiền giữa bị cáo T và đối tượng P, bị cáo T chỉ tham gia cùng đi với đối tượng P nhằm mục đích đòi lại tiền, giữa các bị cáo không phân công bàn bạc, mà mọi việc thực hiện đều theo sự chỉ đạo, yêu cầu của đối tượng P. Khi vụ việc xảy ra T không trực tiếp đe dọa hay có hành vi khống chế bị hại mà tất cả diễn biến sự việc trong vụ án đều do P chủ động quyết định, đưa ra phương thức để các đồng phạm khác thực hiện. Xét thấy, đây là vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó bị cáo T có vai trò giúp sức về tinh thần. Ngoài ra, sau khi chiếm đoạt tiền từ các bị hại, P đưa bị cáo T 120.000.000 đồng, số tiền này T đã khắc phục lại cho bị hại và các bị hại đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T; bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, gia đình có công cách mạng. Nhận thấy, bị cáo T có vai trò không đáng kể, có nhiều tình tiết

giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nên cần xem xét áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng, giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo T về các tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Bị cáo H: Bị cáo H có nhân thân năm 2014 chấp hành 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”. Trong vụ án này, bị cáo H có vai trò giúp sức nhưng không đáng kể, bị cáo không chủ mưu, không đe dọa bị hại, không cùng các bị cáo khác vào tiệm cầm đồ để buộc bị hại phải cầm cố xe ô tô; bị cáo H và gia đình bị cáo H đã nộp số tiền 120.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; bị hại đã làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo H. Do đó, có cơ sở xem xét một phần kháng cáo của bị cáo H.

- Bị cáo N cũng như các bị cáo K, Q, H đã giúp sức tích cực cho đối tượng P và sau khi thực hiện hành vi bị cáo N được đối tượng P trả công với số tiền 20.000.000 đồng và trả thêm 1.000.000 đồng tiền công chạy xe. Bản thân bị cáo N có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên trong vụ án này, đối với các tội bị cáo N có vai trò giúp sức nhưng không đáng kể, bị cáo chỉ chạy xe theo yêu cầu của P và Q. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo N cung cấp bổ sung thêm tài liệu gia đình có công cách mạng. Do đó, có cơ sở xem xét một phần kháng cáo của bị cáo N.

- Các bị cáo K và Q đã giúp sức tích cực cho đối tượng P và T bắt giữ ông Thương E trong khoảng thời gian từ 10 giờ đến 18 giờ 30 phút ngày 24/6/2019; bắt cóc ông P nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 80.000.000 đồng do bà T đã chuyển vào tài khoản của T, sau đó tiếp tục cùng đồng phạm đe dọa và buộc P mang cầm cố xe ô tô với số tiền 250.000.000 đồng nhằm hưởng lợi bất chính, sau khi thực hiện hành vi các bị cáo được đối tượng P trả công mỗi bị cáo với số tiền 20.000.000 đồng, bị cáo K, Q có nhân thân năm 2020 chấp hành án 07 tháng tù về tội “Huỷ hoại tài sản”, đối với các bị cáo K, Q sau khi cùng đồng phạm phạm các tội trong vụ án này thì ngày 03/10/2019 tiếp tục cùng thực hiện hành vi phạm tội “Cố ý gây thương tích” và “Huỷ hoại tài sản” tại địa bàn thị xã U. Ngoài ra, bị cáo còn khai nhận đã tác động tích cực đe dọa bị hại và dùng chân đá vào mặt P. Trong vụ án này, đối với tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” thì hành vi của các bị cáo đều phạm tội có 02 định khung nên cấp sơ thẩm đã xem xét tính chất, mức độ, hành vi và nhân thân của các bị cáo nên ở mỗi tội danh đều xử ở mức khởi điểm của khung hình phạt. Do đó, kháng cáo của các bị cáo không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị T, Lê Văn N và Nguyễn Hoàng H. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N:

1. Bị cáo T:

+ Tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”: Giảm từ 06 tháng đến 01 năm tù;

+ Tội “Cưỡng đoạt tài sản”: Giảm từ 06 tháng đến 01 năm tù.

2. Bị cáo N: Xem xét giảm hình phạt từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

3. Bị cáo H: Xem xét giảm hình phạt từ 09 tháng đến 12 tháng tù.

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Hoàng Hữu Q và Phạm Quang K. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

*Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng H trình bày:* Thống nhất với tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét hết các tình tiết khách quan của vụ án, cần đánh giá mức độ tham gia của bị cáo H trong vụ án, do bị cáo bị lôi kéo, rủ rê, bị cáo chỉ tham gia với vai trò thứ yếu, bị cáo H không chủ mưu, không đe dọa bị hại, không cùng các bị cáo khác vào tiệm cầm đồ để buộc bị hại phải cầm xe ô tô; bị cáo H và gia đình bị cáo H đã nộp tổng số tiền 120.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, số tiền chiếm phần lớn trong tổng số tiền 330.000.000 đồng các bị cáo phải bồi thường; trong vụ án này bị hại làm đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T và bị cáo H, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, quyết định mức án nhẹ hơn cấp sơ thẩm để bị cáo sớm trở về với gia đình.

*Người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” là không đúng. Bởi nhóm của đối tượng P thực hiện một hành vi là bắt giữ P và Thương E. Hành vi chiếm đoạt tài sản bị thu hút bởi hành vi bắt giữ nên chưa có đủ căn cứ để cấu thành tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”. Việc xác định P không nợ tiền của bị cáo T là không đúng. P đã tự nguyện xác nhận số nợ. Tại bút lục 410 và 411, P khai: “Do tôi bị đánh quá nhiều lần nên tôi mới nói với nhóm của T là hoặc nhóm T thả tôi về thì tôi sẽ viết giấy nợ rồi trả tiền sau hoặc bây giờ có chiếc xe ô tô Chevrolet 60A-423.18 các anh muốn làm gì thì làm”.

Trong vụ án này bị cáo N với vai trò người giúp sức, chứ không thực hiện hành vi. Bị cáo N làm nghề lái xe, N ở Thành phố D, khi được K gọi thì chạy lên nhà K còn nội dung công việc đi làm gì thì N không biết. Bị cáo N không tham gia bàn bạc, chưa gặp đối tượng P và bị cáo T lần nào, N không có bất kỳ hành vi đe dọa, chửi bới P, bị cáo N do kém hiểu biết nên mới tiếp tục chở các bị cáo đi đến các địa điểm theo yêu cầu của P. Khi đến quán cà phê Hàn Nguyên gần vòng xoay Kim Hằng, bị cáo N cũng không có hành vi đe dọa. Bị cáo N sau khi chở P đến quán cà phê Hàn Nguyên gần vòng xoay Kim Hằng thì N đi xuống nhà bạn ở thị xã U chơi khoảng 01 giờ đồng hồ, N không biết sự việc tại quán cà phê. N chỉ là chạy xe thuê kiếm tiền. Số tiền 21.000.000 đồng là tiền đối tượng P tự nguyện cho N. Mặc khác, tại Bản kết luận vụ án hình sự đề nghị truy tố số 304/KLĐT-CQCSĐT-HS ngày 21/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố T và Bản kết luận điều tra vụ án hình sự bổ sung lần thứ nhất đã

không khởi tố N. Trong khi đối tượng P, N1 là các đối tượng có vai trò chính trong vụ án hiện nay chưa bắt được. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo N có ông nội là ông Lê Văn X tham gia cách mạng được khen thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng Ba, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà bị cáo N cung cấp tại cấp phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét cho yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H, Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q và Lê Văn N thống nhất và phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở kết luận: Ngày 24/6/2019, sau khi Hoàng Thị T thỏa thuận với đối tượng P việc P và T chia đôi số tiền nhận được sau khi đòi Ngô Tấn P trả cho T số tiền 260.000.000 đồng (thực tế P không nợ T số tiền này) thì P đã rủ rê, lôi kéo, phân công cho Bùi Viết N1, các bị cáo K, N, Q, H và 02 (hai) đối tượng nam khác (không rõ lai lịch) cùng đi đến thành phố T, tỉnh Bình Dương để tìm bị hại P đòi số tiền 260.000.000 đồng giúp T. Sau đó, nhóm của T đã bắt giữ Nguyễn Thương E trong khoảng thời gian từ 10 giờ đến 18 giờ 30 phút, bắt cóc Ngô Tấn P và Nguyễn Thương E lên xe ô tô của các đối tượng đi từ thành phố T, tỉnh Bình Dương đưa sang địa bàn thị xã U, tỉnh Bình Dương rồi buộc P phải gọi điện thoại và dùng lời nói đe dọa để uy hiếp tinh thần buộc vợ bị hại P là Nguyễn Thanh Thủy T phải chuyển số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) vào tài khoản ngân hàng của bị cáo T. Tiếp đó, để lấy đủ số tiền 260.000.000 đồng đã thỏa thuận cho bị cáo T và số tiền 90.000.000 đồng (do đối tượng P tự tính lãi và ép buộc bị hại P phải trả, nằm ngoài thỏa thuận của bị cáo T) thì nhóm của P đã dùng lời nói đe dọa sẽ đánh đập để buộc bị hại P phải mang chiếc xe ô tô biển số 60A-423.18 do Nguyễn Thị Ngọc A làm chủ đi cầm cố tại tiệm cầm đồ D do ông Trịnh Văn D làm chủ để chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng đưa cho nhóm của P và T; T đã nhận tổng số tiền 120.000.000 đồng do đối tượng P đưa, các bị cáo Nguyễn Hoàng H, Phạm Quang K và Hoàng Hữu Q mỗi bị cáo nhận số tiền 20.000.000 đồng; bị cáo Lê Văn N nhận số tiền 21.000.000 đồng từ đối tượng P.

Lời khai của bị cáo T trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa xác định: Số tiền lãi 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng mà đối tượng P yêu cầu bị hại P trả thêm là ngoài thỏa thuận ban đầu giữa P với bị cáo T và sau khi nhóm của P và T đưa bị hại P và Thương E đến quán cà phê N, thị xã U, tỉnh Bình Dương để

đe dọa, buộc bị hại P phải điện thoại cho bà T (vợ bị hại P) đưa tiền cho các bị cáo thì bị cáo T đã nhận thức về hành vi vi phạm pháp luật của mình nhưng đối tượng P không cho bị cáo T ra về, bị cáo T phải tiếp tục thực hiện hành vi theo sự chỉ đạo của P, việc cầm cố xe ô tô biển số 60A-423.18 để chiếm đoạt số tiền 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng nằm ngoài khả năng kiểm soát và nhận thức của bị cáo T.

Các bị cáo biết hành vi bắt người; dùng lời nói đe dọa, có hành vi đánh đập buộc bị hại phải tác động gia đình bị hại đưa tiền, buộc bị hại phải cầm cố xe chiếm đoạt tiền của các bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện, thể hiện ý thức xem thường pháp luật và bất chấp hậu quả, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý. Các bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đã thực hiện. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”, “Cưỡng đoạt tài sản” được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 157; điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a, d khoản 2 Điều 170 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo Hoàng Thị T; điểm a khoản 2 Điều 157; điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Hoàng Hữu Q, Phạm Quang K, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đối với đối tượng P, Bùi Việt N1 và hành vi đánh Ngô Tấn P chiếm đoạt số tiền 20.000.000 đồng của đối tượng nam không rõ lai lịch, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương đang tiếp tục xác minh, làm rõ, khi nào xác định được sẽ xử lý sau.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo:

[4.1] Đối với bị cáo Hoàng Thị T: Sau khi thỏa thuận việc đòi tiền với đối tượng P, giữa bị cáo T và các bị cáo khác không có sự phân công bàn bạc, chỉ làm theo chỉ đạo của P, bị cáo T đã khắc phục số tiền thiệt hại là 120.000.000 đồng, bị hại P có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, bị cáo T có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Đối với hành vi đe dọa, buộc bị hại P phải điện thoại cho bà T (vợ bị hại P) đưa tiền cho các bị cáo và cầm cố xe ô tô biển số 60A-423.18 để chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng thì bị cáo T đã nhận thức về hành vi vi phạm pháp luật nhưng đối tượng P không cho bị cáo T ra về, bị cáo T phải tiếp tục thực hiện hành vi theo sự phân công, nằm ngoài khả năng kiểm soát của bị cáo T. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng đối với bị cáo T về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản” là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo. Đối với mức hình phạt về tội “Bắt người trái pháp luật”, cấp sơ thẩm khi quyết định hình phạt đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, mức hình phạt 02 (hai) tù về tội “Bắt người trái pháp luật” là tương xứng với hành vi của bị cáo. Do đó chỉ

có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo T về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

[4.2] Đối với bị cáo Lê Văn N: Xét thấy trong vụ án này đối tượng P là người có vai trò chính trong việc tổ chức bắt người và chiếm đoạt tài sản, bị cáo N có vai trò thứ yếu, chỉ tham gia chở bị cáo K, Bùi Viết N1, tạo số đông theo sự phân công của đối tượng P, không tham gia đe dọa, đánh bị hại P. Mặc khác, tại cấp phúc thẩm bị cáo N cung cấp tình tiết có ông nội là ông Lê Văn X tham gia cách mạng được khen thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, Huân chương chiến sĩ giải phòng hạng Ba. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới tại cấp phúc thẩm, được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

[4.3] Đối với bị cáo Nguyễn Hoàng H: Bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức, sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường số tiền lớn hơn so với trách nhiệm mà bị cáo phải bồi thường; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo H có phần nặng nên Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đối với tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

[4.4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q: Các bị cáo K, Q giúp sức tích cực cho đối tượng P và T, sau khi thực hiện hành vi các bị cáo được đối tượng P trả công mỗi bị cáo với số tiền 20.000.000 đồng, bị cáo K, Q có nhân thân năm 2020 bị Tòa án nhân dân thị xã U xử phạt 07 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản”. Đối với tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” thì hành vi của các bị cáo đều phạm tội có 02 tình tiết định khung tăng nặng, mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với hai bị cáo là phù hợp. Do đó, kháng cáo của các bị cáo K và Q là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, bị cáo Phạm Quang K và bị cáo Hoàng Hữu Q bị Tòa án nhân dân thị xã U xử phạt mỗi bị cáo 07 (bảy) tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản” tại Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố A đã có hiệu lực pháp luật như chưa được tổng hợp hình phạt là có thiếu sót, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm tổng hợp hình phạt với hình phạt của hai bản án theo đúng quy định của pháp luật của.

[5] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo Lê Văn N là có cơ sở chấp nhận một phần đối với việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; việc người bào chữa cho rằng bị cáo N không phạm tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” là không phù hợp.

[6] Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hoàng H đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Nguyễn Hoàng H là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.



[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí hình sự phúc thẩm:

Bản án sơ thẩm bị sửa về phần trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N nên bị cáo T, H và N không phải nộp.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Phạm Quang K và Hoàng Hữu Q phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N phạm tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a, d khoản 2 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Thị T 02 (hai) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Hoàng Thị T chấp hành hình phạt chung là 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 26/02/2020 đến ngày 01/7/2020.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn N 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn N 05 (năm) năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, h khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn N 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Lê Văn N chấp hành hình phạt chung là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 09/01/2021 đến ngày 05/02/2021.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 05 (năm) năm tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoàng H 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Nguyễn Hoàng H chấp hành hình phạt chung là 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 171/2021/HS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đối với bị cáo Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q như sau:

2.1. Tuyên bố bị cáo Hoàng Hữu Q và Phạm Quang K phạm tội “Bắt người trái pháp luật”, “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hoàng Hữu Q 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Hoàng Hữu Q chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 07 (bảy) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo Hoàng Hữu Q phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 16 (mười sáu) năm 01 (một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

- Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 02 (hai) năm tù về tội “Bắt người trái pháp luật”.

- Áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Quang K 08 (tám) năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt của 03 tội, buộc bị cáo Phạm Quang K chấp hành hình phạt chung là 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 07 (bảy) tháng tù tại Bản án hình sự sơ thẩm số 144/2020/HS-ST ngày 27/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã U, tỉnh Bình Dương, buộc bị cáo Phạm Quang K phải chấp hành

hình phạt chung cho hai bản án là 16 (mười sáu) năm 01 (một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/6/2020.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Hoàng Thị T, Nguyễn Hoàng H và Lê Văn N không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị cáo Phạm Quang K, Hoàng Hữu Q mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ Giám đốc kiểm tra 1);
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương (2);
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương;
- Những người tham gia tố tụng;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi các bị cáo cư trú (thay văn bản thông báo);
- Lưu VP (3), hồ sơ vụ án, NTTTT, 26.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Cao Huy Cường**